

Phụ lục 01:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẤT KHÊ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.370,3	9.233,7	-136,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	780,0	752,5	-27,5
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	651,3	618,6	-32,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	128,7	133,9	5,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	582,5	517,9	-64,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,4	219,4	65,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	846,2	899,5	53,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.949,2	6.734,5	-214,7
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	758,5	3.782,9	3.024,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	52,3	50,7	-1,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	53,0	53,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,8	6,1	0,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	642,2	784,2	142,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	80,3	209,9	129,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,2	0,0	-99,2
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,6	6,9	3,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,0	10,3	1,3
2.5	Đất an ninh	CAN	0,8	1,3	0,5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,2	34,3	17,1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,4	4,8	1,4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,2	0,2	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,0	4,5	3,6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,0	18,7	8,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,2	4,6	2,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,5	0,5	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	1,0	1,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,9	22,5	19,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,1	5,9	4,8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,8	3,6	1,8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	13,0	13,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	268,3	363,1	94,8
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	233,8	286,0	52,2
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,9	32,9	0,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,7	0,7
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	1,5	1,5

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,3	0,9	0,6
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,1	22,4	22,3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,6	4,9	4,3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,2	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	2,2	1,7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	11,6	11,6
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,7	0,7	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,5	1,5	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	14,2	17,7	3,6
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,2	115,7	-18,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	134,2	115,7	-18,5
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,2	0,1	-10,1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,2	6,7	-5,4
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,2	2,8	-1,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,1	3,1	0,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,9	0,8	-4,1
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 02:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐOÀN KẾT**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10 /11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.620,0	16.612,2	-7,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	273,9	231,5	-42,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	162,7	137,8	-24,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	111,2	93,7	-17,5
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	375,5	323,7	-51,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,7	83,2	-3,5
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.292,4	1.810,3	518,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.576,7	14.143,0	-433,7
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.293,5	9.316,7	7.023,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	14,9	13,5	-1,4
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	7,0	7,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	285,3	293,6	8,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,0	48,0	3,0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,7	5,3	3,7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,0	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,6	11,7	4,1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,2	3,2	1,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,5	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,4	5,0	0,5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,7	2,0	1,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	1,0	1,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0	2,4	2,4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	0,7	0,7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	1,7	1,7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	119,1	131,4	12,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	116,9	126,1	9,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,2	2,4	0,2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,2	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,2	0,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,0	1,5	1,4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	1,0	1,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0	0,0	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,0	0,5	0,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	111,9	93,2	-18,7
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,1	0,1
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,9	93,1	-18,7
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,1	0,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	2,6	2,1	-0,5
	<i>Trong đó:</i>		<i>0,0</i>		<i>0,0</i>
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,0	0,0	0,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,6	2,1	-0,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 03:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN TIẾN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.743,8	19.715,1	-28,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	521,7	485,8	-35,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	188,3	168,8	-19,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	333,4	316,9	-16,4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	487,8	481,3	-6,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	415,6	408,4	-7,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.394,1	4.928,5	2.534,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.898,0	13.366,1	-2.531,9
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.034,0	8.958,7	5.924,8
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	26,7	28,5	1,8
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	10,6	10,6
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	6,1	6,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	548,5	579,0	30,5
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,7	75,6	9,9
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,3	7,2	4,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	32,5	32,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,1	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,0	11,9	6,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	2,5	0,7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,4	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,2	6,1	2,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,6	2,5	1,9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,6	0,6
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,5	17,4	15,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	7,0	6,8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,4	10,4	9,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	235,4	255,6	20,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	218,0	228,5	10,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,3	15,5	0,2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	7,1	7,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	1,7	3,0	1,3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	1,0	0,5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,4	0,4
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,5	0,5	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,3	2,7	0,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	232,8	172,5	-60,4
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	232,8	172,5	-60,4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,0	2,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	3,2	1,4	-1,8
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,1	0,1	0,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,2	1,4	-1,8
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 04:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÀNG ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.046,1	10.883,0	-163,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	581,2	560,3	-20,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	460,1	448,3	-11,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	121,1	112,0	-9,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	523,1	507,8	-15,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	201,1	209,4	8,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.769,2	2.524,7	755,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.939,9	7.035,9	-904,0
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.182,3	5.038,5	3.856,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	31,6	28,3	-3,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	11,1	11,1
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,1	5,4	5,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	787,0	958,1	171,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	131,3	139,5	8,2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,0	12,8	10,8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,5	9,7	4,2
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,0	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,2	13,2	5,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	4,4	2,6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	0,6	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,9	5,2	0,3
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,9	2,5	1,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,5	0,5
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,6	37,6	25,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	1,2	1,2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,2	9,8	3,5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,4	26,7	21,3
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	376,6	501,8	125,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	295,0	354,2	59,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,9	39,6	9,7
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,7	0,7
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	3,1	3,1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,2	0,2	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	24,5	24,5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	51,3	77,5	26,3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,0	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	0,4	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,7	1,7
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,2	0,2	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,5	1,7	0,2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,3	13,9	1,6
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	237,3	226,4	-10,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,3	226,4	-10,9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,4	0,4	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	13,0	5,0	-8,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,0	5,0	-8,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,0	0,0	0,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 05:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỐC KHÁNH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.300,0	15.164,2	-135,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	997,9	1.006,2	8,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	737,0	734,0	-3,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	260,8	272,2	11,4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.287,9	1.266,1	-21,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	209,0	301,8	92,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.106,8	2.522,5	415,7
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.637,6	9.988,3	-649,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	244,9	2.682,8	2.437,9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	61,0	50,0	-11,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	29,0	29,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,3	0,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	810,1	957,2	147,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	178,3	190,0	11,7
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,9	11,0	10,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	91,8	138,0	46,2
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,7	1,7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,3	29,4	18,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,6	5,3	2,7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,5	0,5
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	0,6	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,1	18,0	11,9
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,0	5,1	3,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,3	33,0	25,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	12,3	12,2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,3	10,6	3,3
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	10,2	10,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	369,6	413,6	44,0
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	315,6	341,9	26,2
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,8	55,5	3,7
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	1,8	1,8
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,3	5,0	4,8
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,3	5,3	4,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,2	2,3	2,1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	1,0	0,9
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	0,4	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,5	0,5
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,5	1,8	0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32,9	34,4	1,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	111,2	104,3	-6,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,2	104,3	-6,9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,3	0,1	-5,2
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	697,3	686,1	-11,2
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,4	0,1	-1,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,2	1,1	-2,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	692,7	684,9	-7,8
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 06:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHÁNG CHIẾN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.398,9	13.187,6	-211,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	482,1	479,2	-2,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	180,9	179,0	-1,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	301,2	300,2	-1,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	575,9	579,5	3,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,2	293,1	63,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.070,4	1.163,9	93,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.009,8	10.591,5	-418,3
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	485,6	6.434,3	5.948,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	28,3	25,6	-2,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	51,1	51,1
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,1	3,8	0,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	770,2	985,1	214,9
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	69,5	73,8	4,3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,3	6,7	5,4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,8	28,5	25,8
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,5	1,5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,2	20,0	11,7
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,6	4,4	1,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,7	0,8	0,2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,0	9,6	6,5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,8	4,4	2,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,2	0,7	0,5
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,4	77,0	66,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	60,0	60,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	1,4	1,4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,4	15,6	5,2
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	357,0	387,8	30,8
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	289,7	299,7	10,0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,5	21,0	2,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,2	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	48,7	64,9	16,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,0	1,9	1,9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,1	0,1	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,1	0,1
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,0	1,0	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,3	3,3	1,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	292,8	360,7	67,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,8	360,7	67,9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,0	25,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	7,6	4,0	-3,6
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,5	4,0	-3,5
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,1	0,0	-0,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 07:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỐC VIỆT**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.018,3	10.806,9	-211,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	505,2	491,0	-14,2
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	230,8	215,6	-15,2
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	274,4	275,4	1,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	910,0	859,2	-50,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,3	86,7	-16,6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.107,8	1.279,3	171,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.378,4	8.026,1	-352,3
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	857,9	5.209,3	4.351,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	13,6	12,9	-0,8
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	50,6	50,6
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	1,1	1,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	756,7	968,4	211,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,5	62,5	2,0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,0	6,1	5,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,5	43,1	11,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,5	1,5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,8	16,3	7,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,5	2,6	0,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,9	0,9	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,4	11,1	5,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,0	1,2	1,2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,6	0,6
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,7	32,8	7,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,9	26,4	1,5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,8	2,4	1,7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	4,0	4,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	249,1	279,4	30,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	241,4	251,7	10,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,9	2,2	1,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,3	0,3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,3	0,5	0,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	6,4	23,8	17,4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,1	0,7	0,7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,1	0,1
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,5	0,5	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	11,3	11,3	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	363,3	514,8	151,6
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	363,3	514,8	151,6
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,0	0,0	-5,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1,0	0,7	-0,3
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,4	0,1	-0,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,6	0,6	0,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 08:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH GIA**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.966,0	9.826,7	-139,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	494,3	460,4	-33,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	302,4	275,4	-27,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	191,8	185,0	-6,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	366,4	354,1	-12,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	130,2	110,9	-19,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	553,1	550,1	-3,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.398,5	8.328,2	-70,3
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.339,7	3.591,8	2.252,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	23,5	22,0	-1,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	1,2	1,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	460,6	617,3	156,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,9	175,9	119,0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	94,9	0,0	-94,9
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,9	4,9	1,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,4	30,4	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,3	2,0	1,7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,2	16,6	3,3
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,7	1,6	0,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,1	2,1	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,8	9,4	1,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,3	3,1	1,8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,3	0,3	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17,7	31,8	14,1
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,5	6,2	3,7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,5	3,3	1,8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,8	22,4	8,6
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	193,8	290,3	96,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	151,8	225,4	73,6
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	40,6	54,6	14,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,4	0,4
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,5	0,5
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,1	5,0	4,9
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	1,7	1,7
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,3	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,3	0,8	0,5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,7	1,5	0,8
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,6	0,6	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,1	17,4	1,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	47,9	45,0	-2,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,1	0,0	-2,1
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,8	45,0	-0,8
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	2,5	2,5
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	112,6	95,2	-17,4
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	17,4	11,0	-6,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26,1	14,4	-11,8
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	69,0	69,8	0,8
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 09:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN VĂN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.559,9	10.481,7	-78,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	546,1	525,4	-20,8
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	380,1	366,6	-13,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,0	158,8	-7,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	373,8	342,3	-31,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	121,5	103,9	-17,6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	719,2	751,3	32,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.789,7	8.744,4	-45,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.421,5	3.156,7	1.735,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	7,8	7,8	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,8	1,8	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	4,7	4,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	436,1	539,4	103,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	95,6	97,0	1,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	5,5	5,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	14,8	14,8
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,3	1,3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,0	11,9	3,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,0	2,1	0,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,5	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,1	6,3	0,3
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,5	3,0	2,5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,1	30,8	30,7
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	30,0	30,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	0,5	0,4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	0,3	0,3
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	218,3	271,2	52,9
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213,1	258,4	45,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,8	5,7	0,9
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,2	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,3	2,0	1,7
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	2,2	2,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,0	1,2	1,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,0	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,5	1,5
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,4	0,4	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,5	0,7	0,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	111,9	105,7	-6,3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,9	105,7	-6,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,1	0,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	194,1	169,0	-25,1
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	25,8	12,2	-13,6
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,1	1,1	-2,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	165,3	155,7	-9,6
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 10:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỒNG PHONG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.749,8	12.624,8	-125,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	392,0	374,0	-18,1
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	227,7	213,3	-14,4
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	164,3	160,7	-3,6
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262,6	245,4	-17,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,2	20,3	-7,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.010,0	1.080,0	70,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.050,0	10.894,7	-155,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.635,3	6.631,3	-3,9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	7,1	6,8	-0,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	3,7	3,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	496,2	632,1	135,9
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	76,3	79,9	3,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	10,8	10,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,2	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,5	13,4	7,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,9	2,0	1,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	0,5	0,2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,8	7,6	3,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,3	1,2	0,9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,2	0,2	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,2	0,2
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	1,7	1,7
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,2	1,8	1,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,2	0,9	0,7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	0,9	0,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	147,8	273,0	125,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	138,2	233,2	94,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,1	10,4	1,4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,3	0,3
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	4,6	4,6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,1	23,3	23,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	0,4	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,7	0,7
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,1	0,2	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,3	0,5	0,2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	265,5	251,4	-14,0
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	265,5	251,4	-14,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	46,3	35,4	-10,9
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	14,5	9,2	-5,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	31,8	26,1	-5,7
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 11:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOA THÁM**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.569,9	14.528,8	-41,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	405,3	381,1	-24,1
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	258,4	240,7	-17,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	146,9	140,5	-6,4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	202,5	191,0	-11,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,3	46,5	-4,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.157,4	1.268,0	110,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.719,9	12.555,7	-164,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.936,7	9.877,1	6.940,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	25,1	25,0	-0,2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,4	8,4	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	53,2	53,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	382,5	430,4	47,9
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,8	88,4	8,7
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	5,7	5,2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,1	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,8	11,5	4,7
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5	2,8	1,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	1,2	0,9
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,5	4,6	0,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,0	2,3	2,3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,5	0,6	0,1
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,2	3,4	2,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,4	1,2	0,8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,1	1,5	1,4
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,7	0,7	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	206,5	240,7	34,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	200,2	229,5	29,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,7	6,6	0,9
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,2	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,1	1,2	1,1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,5	0,5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,0	1,0	1,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,6	1,1	0,5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,6	0,6
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,5	0,5	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,0	0,3	0,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	87,2	78,7	-8,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,2	78,7	-8,5
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	20,8	13,9	-6,8
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,0	5,3	-1,7
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	13,7	8,6	-5,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 12:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUÝ HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.639,6	12.383,4	-256,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	166,8	148,9	-17,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87,9	84,5	-3,4
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	78,9	64,4	-14,4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	140,1	117,2	-22,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,0	57,7	-8,4
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.533,0	2.615,9	82,9
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.730,6	9.430,0	-300,5
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.658,2	7.653,2	-5,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	3,1	1,8	-1,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	11,9	11,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	355,3	618,5	263,2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,2	50,8	10,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,9	20,8	19,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	2,5	2,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,1	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,6	13,1	8,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,8	1,4	0,6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	0,3	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,6	7,2	3,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,0	4,3	4,3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0	4,5	4,5
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	1,0	1,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	0,5	0,5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	3,0	3,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	135,2	206,7	71,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	118,9	167,8	48,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,9	1,0	0,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,6	0,6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	14,9	35,9	21,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	0,5	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,7	0,7
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0	0,0	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10,7	11,1	0,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	163,7	307,9	144,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,7	307,9	144,2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,1	0,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	39,1	32,1	-7,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,7	2,0	-1,7
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	28,4	23,1	-5,3
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	7,0	7,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 13:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIÊN HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.486,6	15.396,8	-89,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	381,0	356,8	-24,2
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	324,6	303,3	-21,3
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	56,4	53,5	-2,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,7	252,8	-0,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,0	99,7	8,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.436,0	1.577,7	141,7
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.312,8	13.061,2	-251,6
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.499,2	6.182,4	683,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	12,1	11,3	-0,8
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	37,4	37,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	416,9	523,9	107,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,7	99,9	11,2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,4	3,7	3,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	10,0	10,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,1	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,4	13,4	1,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,7	1,2	-0,4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	0,7	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,2	10,1	1,9
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,1	1,4	0,3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0	5,7	5,7
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	3,7	3,7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	2,0	2,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	159,4	169,4	10,0
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	152,6	159,0	6,4
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,6	7,0	0,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,5	0,5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	0,9	0,9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,1	1,1	1,1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,7	0,7
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,2	0,2	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,1	0,4	0,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	156,6	220,2	63,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	156,6	220,2	63,5
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	104,5	87,2	-17,3
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	12,2	9,7	-2,5
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	92,3	77,5	-14,8
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 14:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIỆN THUẬT**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.827,3	12.712,5	-114,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,6	416,1	-18,5
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	247,0	244,3	-2,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	187,6	171,8	-15,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	399,3	376,1	-23,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,6	110,2	-19,4
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	775,3	781,4	6,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.081,7	11.022,5	-59,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.573,3	8.116,3	6.543,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	6,8	6,3	-0,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	513,0	632,3	119,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	93,6	97,2	3,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7	15,6	14,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	31,0	31,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,0	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,9	14,1	5,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,2	3,6	1,4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,4	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,3	8,6	2,3
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,1	1,4	1,3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,1	0,1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,5	35,8	22,3
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,1	17,9	4,9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,1	0,4	0,2
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,3	17,6	17,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	225,9	247,8	21,9
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	219,4	229,9	10,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,5	5,6	0,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,1	1,2	1,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	9,2	9,1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,7	0,7	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,0	1,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,6	1,6	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,2	1,0	0,8
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	168,5	187,1	18,6
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	168,5	187,1	18,6
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	76,9	72,4	-4,6
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,7	2,5	-1,2
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	11,3	9,6	-1,7
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	61,9	60,3	-1,6
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 15:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIÊN LONG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.173,4	16.178,2	4,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	404,7	404,7	0,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	260,7	258,9	-1,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	144,0	145,7	1,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	318,5	318,4	0,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,6	108,6	0,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.308,0	1.686,3	378,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.008,2	13.635,1	-373,1
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.465,5	10.465,5	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	25,4	25,2	-0,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	451,1	468,5	17,4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	82,8	84,8	2,0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	13,5	13,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,5	1,4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,3	7,3	0,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	1,8	0,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,4	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,1	5,1	0,0
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,0	0,0	0,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,6	0,6	0,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	0,1	0,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,5	0,5	0,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	164,9	175,9	11,0
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	160,2	165,2	5,0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,5	4,5	0,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	5,0	5,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	1,1	1,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,0	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,3	0,3	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,4	0,4	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	194,3	184,3	-10,0
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	194,3	184,3	-10,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	97,3	75,0	-22,3
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,6	16,3	-7,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	58,7	43,7	-15,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	15,1	15,1	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 16:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẮC SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.384,0	5.273,5	-110,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	618,4	533,4	-85,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	262,4	223,6	-38,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	356,0	309,8	-46,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	558,7	539,9	-18,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	460,8	442,2	-18,6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	950,3	955,1	4,8
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	686,4	1.551,5	865,1
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.060,5	1.186,8	-873,8
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	264,1	462,9	198,9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	48,5	47,4	-1,1
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	13,2	13,2
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,3	4,0	3,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	489,1	662,0	172,9
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	118,0	223,0	104,9
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,3	0,0	-65,3
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,8	3,9	0,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,7	22,1	20,4
2.5	Đất an ninh	CAN	0,8	1,1	0,3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,7	27,5	9,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,3	6,5	2,2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,3	1,9	0,6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,5	12,7	4,2
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,2	6,2	3,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,3	0,3	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,7	20,1	17,4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,8	13,4	12,6
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,0	2,1	0,2
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	4,6	4,6
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	187,9	278,7	90,8
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	162,9	230,1	67,2
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,1	28,2	6,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,2	9,0	8,8
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,1	4,9	3,8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	2,0	1,9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,2	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	0,5	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,9	3,7	2,8
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,0	1,0	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,2	19,9	-0,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	70,1	64,6	-5,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,1	64,6	-5,4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,1	0,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	2.148,6	2.086,2	-62,4
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	59,1	4,1	-55,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,2	0,0	-3,2
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.086,3	2.082,1	-4,2
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 17:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG VŨ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.514,0	10.570,8	56,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	743,8	708,8	-35,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,0	0,0	0,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	743,8	708,8	-35,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.158,9	1.152,0	-6,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	149,3	141,7	-7,6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.366,5	1.300,3	-66,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.082,4	7.236,9	154,5
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.240,5	6.240,5	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	13,2	13,2	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	15,2	15,2
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	2,8	2,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	471,6	588,7	117,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	136,1	143,1	7,0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	5,8	5,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,7	24,7	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,1	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,3	13,9	6,7
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,7	2,7	0,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	0,8	0,5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,7	6,3	2,5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,5	4,2	2,7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,1	23,6	16,5
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,9	11,1	4,1
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,1	2,1	2,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	10,4	10,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	236,7	318,0	81,4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,0	187,1	23,1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	63,5	65,8	2,4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,3	59,5	51,2
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	1,4	1,4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	1,3	1,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,0	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,8	0,9	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	2,0	2,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,1	1,4	0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,1	13,1	1,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46,1	44,0	-2,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,1	44,0	-2,1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	2.383,7	2.209,7	-174,0
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	55,4	26,3	-29,2
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	55,2	0,0	-55,2
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.273,1	2.183,4	-89,7
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 18:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ LĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.727,0	7.683,3	-43,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	939,6	905,2	-34,4
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,0	0,0	0,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	939,6	905,2	-34,4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.631,8	1.530,8	-101,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	432,6	409,7	-22,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.048,0	1.145,9	97,9
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.604,4	3.506,8	-97,6
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.061,3	2.598,2	1.536,9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	26,3	26,3	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	116,1	116,1
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,5	42,6	-1,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	602,2	744,3	142,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	201,6	213,0	11,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,8	6,1	5,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	15,0	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,2	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,3	25,3	12,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,7	8,5	3,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,2	1,4	1,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,2	8,8	3,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,2	6,6	4,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,0	19,4	19,4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	7,4	7,4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	2,0	2,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	10,0	10,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	263,7	345,7	82,0
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	211,2	272,6	61,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	48,5	50,1	1,6
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,4	14,1	10,7
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	3,2	3,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,2	1,9	1,7
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,2	0,2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,2	1,0	0,8
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	2,7	2,6
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,3	0,3	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	23,9	25,6	1,7
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	99,6	92,8	-6,8
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	99,6	92,8	-6,8
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,1	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	2.931,6	2.833,3	-98,3
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	177,8	104,6	-73,2
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	64,2	34,7	-29,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.689,6	2.693,9	4,3
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 19:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NHẤT HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.374,6	12.330,6	-44,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	786,9	755,1	-31,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,0	6,9	0,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	780,9	748,2	-32,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.068,2	1.011,0	-57,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	426,2	412,6	-13,6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.581,7	3.146,4	564,7
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.469,4	6.913,4	-556,0
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.443,2	3.960,5	517,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	30,3	32,8	2,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	45,6	45,6
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,8	13,8	2,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	561,3	642,3	81,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	159,1	171,9	12,7
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	0,8	0,2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,1	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,5	20,9	10,4
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	4,8	2,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	1,3	0,7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,0	10,1	3,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,1	4,8	3,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,8	14,1	12,3
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,2	1,7	1,5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,6	3,6	2,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	8,8	8,8
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	155,6	215,3	59,7
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	130,0	191,2	61,2
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,9	17,4	-5,6
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,5	1,5	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,7	0,7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	1,3	1,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,9	0,9	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,2	2,3	2,1
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,1	0,1	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,6	4,0	1,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	230,9	214,2	-16,7
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	230,9	214,2	-16,7
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	914,0	877,0	-37,0
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	37,0	25,0	-12,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	61,4	36,4	-25,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	815,6	815,6	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 20:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ LỄ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.648,4	7.599,7	-48,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	579,3	552,0	-27,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9,2	5,7	-3,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	570,1	546,3	-23,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	953,8	925,3	-28,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	264,7	281,2	16,5
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.015,0	2.129,6	114,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.810,9	3.672,7	-138,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.705,8	2.705,8	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	24,7	33,6	8,9
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	4,4	4,4
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	1,0	1,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	577,0	667,2	90,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	227,3	235,5	8,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7	6,2	5,5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,4	21,9	19,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,1	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,3	16,2	3,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,5	2,0	-0,5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	1,1	0,8
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,4	8,6	1,2
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,1	4,5	2,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,8	47,7	22,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,6	25,0	1,4
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,5	8,3	7,8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	2,0	2,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,8	12,5	11,7
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	218,4	254,2	35,8
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	203,3	226,5	23,2
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,2	9,8	0,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,5	10,8	6,3
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,4	0,4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	2,1	2,1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,8	1,4	0,6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,5	3,0	2,5
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,4	0,4	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0	0,2	0,2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,8	6,3	1,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	85,7	77,4	-8,3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85,7	77,4	-8,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1.399,7	1.358,3	-41,5
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22,2	3,6	-18,6
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	88,6	66,8	-21,8
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.288,9	1.287,9	-1,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 21:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN TRI**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.570,4	12.588,9	18,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	808,4	782,8	-25,6
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	581,1	568,5	-12,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	227,4	214,3	-13,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	322,8	323,1	0,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	199,1	229,6	30,5
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.942,8	2.047,1	104,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.273,1	9.150,7	-122,4
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.470,0	5.470,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	24,1	34,4	10,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	15,3	15,3
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	6,0	6,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	572,5	617,0	44,5
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	157,1	162,1	5,0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,4	6,3	4,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,1	0,1	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,2	1,4	1,3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,2	13,7	2,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,8	2,8	0,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,0	1,2	0,2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,3	6,8	0,5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,2	3,0	1,8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,7	15,4	14,7
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	8,1	8,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,5	2,6	2,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	4,6	4,6
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	235,4	255,9	20,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	216,4	230,1	13,7
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,6	15,1	0,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,1	0,1	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,6	4,1	0,5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	4,6	4,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,6	0,7	0,1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,0	1,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,1	0,2	0,1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,3	5,7	0,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,1	154,3	-6,8
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	161,1	154,3	-6,8
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1	2,0	2,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	588,3	525,4	-63,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	39,6	18,2	-21,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	117,0	75,4	-41,6
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	431,8	431,8	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 22:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN QUAN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.426,3	7.317,8	-108,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	443,7	421,0	-22,6
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,7	205,9	-19,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	218,0	215,2	-2,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	380,3	325,5	-54,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,1	139,5	-4,6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	612,9	1.288,2	675,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.830,4	5.106,1	-724,3
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	710,1	2.756,4	2.046,3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	14,3	15,1	0,8
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	21,8	21,8
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,6	0,5	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	553,0	703,7	150,7
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,3	144,6	85,3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	58,1	0,0	-58,1
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,3	4,6	0,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,8	20,3	18,5
2.5	Đất an ninh	CAN	1,5	1,7	0,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,7	25,7	6,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,8	5,8	1,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,9	2,4	0,5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,5	10,3	1,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,5	6,0	1,5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	1,2	1,2
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,4	49,6	42,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,6	14,9	13,3
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,3	18,3	18,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,4	16,5	11,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	227,0	285,3	58,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	195,9	247,7	51,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,4	15,3	0,9
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,3	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,6	0,6

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,0	3,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,2	10,4	1,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,8	4,4	3,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,3	0,3	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,9	2,9	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,5	0,5	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,7	1,2	0,5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	11,0	14,5	3,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	162,3	156,0	-6,3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,1	0,1	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162,2	155,9	-6,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,3	0,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	862,1	819,9	-42,1
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	19,4	10,7	-8,6
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	175,7	142,2	-33,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	667,0	667,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 23:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐIỀM HE**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.075,4	8.951,2	-124,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	803,4	775,9	-27,5
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	732,3	718,7	-13,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,1	57,1	-13,9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	759,6	727,7	-31,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	152,7	135,6	-17,1
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.773,0	2.272,4	499,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.561,8	4.982,7	-579,1
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.355,0	2.672,2	317,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	23,6	24,1	0,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,7	32,4	31,8
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,7	0,4	-0,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	729,0	835,9	106,9
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	127,8	135,2	7,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,7	7,1	5,4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,3	23,3	20,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,2	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,5	20,3	6,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	2,9	1,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,9	1,5	0,6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,8	11,4	3,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,9	4,5	1,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,6	24,8	23,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,2	10,3	10,1
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,9	2,8	1,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,5	11,7	11,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	301,7	364,1	62,4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	258,3	308,4	50,1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,3	14,5	4,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,3	0,3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,3	0,3

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,1	3,2	3,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	2,1	2,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	32,0	33,6	1,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,4	0,4	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	0,9	0,4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	0,5	0,4
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,7	1,3	0,7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,6	5,1	0,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	274,1	253,1	-21,0
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,2	0,1	-4,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	269,9	253,0	-17,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,4	0,4
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	397,2	414,4	17,2
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	76,3	104,7	28,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	171,6	160,4	-11,2
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	149,3	149,3	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 24:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRI LỄ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.505,8	12.403,6	-102,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	762,3	754,1	-8,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	293,3	286,9	-6,4
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	469,1	467,2	-1,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	703,1	595,7	-107,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	181,6	233,9	52,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.068,7	1.068,7	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	795,4	886,2	90,8
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.976,2	8.804,9	-171,3
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.952,5	5.768,4	3.816,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	8,5	8,0	-0,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	9,9	51,7	41,8
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,4	0,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	462,5	575,7	113,2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	127,5	132,8	5,2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7	4,7	4,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	15,0	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,3	1,3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,3	16,5	6,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5	1,8	0,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	1,3	0,8
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,1	7,2	1,2
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,3	6,1	3,9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,1	0,1	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,3	60,3	59,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	50,0	50,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,2	6,4	6,2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,1	3,4	3,3
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,4	0,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	200,3	226,6	26,4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	178,8	194,9	16,1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,0	20,4	1,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,2	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,4	0,4

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,4	0,4
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,8	6,7	6,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	1,2	1,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,6	1,7	0,1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	0,5	0,4
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,6	1,4	0,9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,1	4,1	2,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	120,8	111,2	-9,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,4	0,4	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,4	110,8	-9,5
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	1,8	1,8
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	156,2	145,2	-11,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	50,1	50,1	0,1
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	82,8	76,4	-6,4
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	23,4	18,6	-4,7
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 25:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN PHÚC**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.162,4	10.135,9	-26,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.032,8	1.016,1	-16,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	615,0	608,4	-6,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	417,8	407,7	-10,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.007,2	998,5	-8,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	271,5	271,0	-0,5
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.062,0	901,2	-160,8
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.752,3	6.898,8	146,6
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	666,8	666,8	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	31,0	31,0	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,6	18,9	13,3
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,4	0,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	609,1	662,2	53,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170,3	176,4	6,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,9	6,5	5,6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,4	12,4	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,3	1,3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,3	16,2	1,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,9	3,2	0,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	1,1	0,6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,6	8,2	0,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,3	3,7	0,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,3	20,0	18,7
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,5	4,9	4,3
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,2	5,7	5,5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,5	9,5	8,9
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	303,8	327,5	23,7
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	282,2	295,7	13,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,5	15,5	0,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,3	0,3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,3	0,3

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,5	2,5	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,7	7,4	4,7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	4,2	4,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,2	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	0,7	0,2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,2	0,7	0,5
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,6	2,6	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	8,2	8,7	0,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	95,5	90,3	-5,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,6	2,6	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	92,9	87,8	-5,1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,3	0,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1.006,2	979,6	-26,6
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	55,6	37,1	-18,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	40,5	32,0	-8,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	910,1	910,4	0,4
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 26:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN ĐOÀN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.496,9	8.379,8	-117,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	763,6	735,4	-28,1
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	235,7	224,1	-11,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	527,9	511,3	-16,6
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	655,2	613,7	-41,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	520,7	317,2	-203,5
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	733,0	1.035,6	302,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.809,1	5.630,2	-178,9
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	788,4	1.265,5	477,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	15,3	15,3	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	32,2	32,2
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,2	0,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	414,1	565,1	151,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	123,5	141,6	18,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	7,1	6,7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,2	72,6	59,4
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	10,3	10,3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,2	16,2	3,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5	1,8	0,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,9	5,9	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	1,0	0,5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,6	5,2	1,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,7	2,3	0,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,8	32,0	21,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	12,5	12,3
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,2	1,4	0,2
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,5	18,1	8,6
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	159,0	198,3	39,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	142,8	163,3	20,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,8	12,3	7,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,2	0,2

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,2	10,2	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	1,7	1,7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	8,4	8,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,2	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,9	1,3	0,4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,6	0,6
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,4	0,4	0,1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,5	2,3	0,8
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	92,1	84,1	-8,0
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,4	18,4	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73,7	65,6	-8,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,3	0,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1.132,5	1.098,5	-34,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	62,2	51,8	-10,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	82,2	58,6	-23,6
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	988,2	988,2	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 27:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHÁNH KHÊ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.353,8	8.217,6	-136,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	764,7	736,7	-28,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	497,4	481,1	-16,3
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	267,3	255,6	-11,7
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	807,1	670,9	-136,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	449,6	302,0	-147,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	53,5	642,1	588,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.262,8	5.790,6	-472,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	46,4	1.278,0	1.231,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	16,1	33,5	17,4
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	41,1	41,1
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,8	0,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	660,3	828,0	167,7
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	136,8	146,1	9,3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,9	12,2	11,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,5	52,0	50,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,5	1,5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,7	22,8	12,1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,9	5,0	3,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	1,7	1,2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,9	11,3	3,4
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,4	4,8	4,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,5	31,6	19,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	4,7	4,7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,5	18,4	9,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,0	8,4	4,5
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	291,5	378,1	86,6
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	268,1	310,6	42,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,2	4,5	1,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,7	0,7
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,1	0,1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16,9	16,9	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	5,4	5,4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	3,0	37,4	34,4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,2	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,3	2,1	1,8
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,3	0,3
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,6	0,6	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,0	1,5	0,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	204,7	181,4	-23,3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	204,7	181,4	-23,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,3	0,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	326,7	295,3	-31,5
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	74,2	59,6	-14,5
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	150,7	133,8	-16,9
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	101,9	101,9	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 28:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NA SÀM**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.247,8	8.030,8	-217,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	658,4	601,1	-57,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	503,4	450,7	-52,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	155,0	150,5	-4,5
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	448,2	384,4	-63,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,9	385,3	138,4
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	238,6	738,2	499,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.624,1	5.872,7	-751,4
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.850,3	4.850,3	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	30,8	30,9	0,1
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,8	18,2	17,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	774,4	1.014,8	240,4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	76,2	163,5	87,3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	40,6	0,0	-40,6
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,2	7,2	2,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,3	11,7	0,4
2.5	Đất an ninh	CAN	1,3	1,5	0,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,1	26,9	11,8
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5	4,6	3,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,5	4,8	3,3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,6	12,6	5,0
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,4	4,8	0,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,1	0,1	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,4	58,1	26,7
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,8	14,2	11,4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,0	18,9	2,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,6	25,0	12,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	268,3	373,0	104,7
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	217,6	295,3	77,7
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,3	23,6	10,4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,4	0,4	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,3	1,3	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	1,0	1,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28,5	30,9	2,4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	6,4	18,4	12,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,2	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,2	1,4	1,2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,4	0,5	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,1	3,1	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	11,5	15,2	3,7
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,9	348,1	39,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	71,2	71,2	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,7	276,9	39,2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,4	6,5	5,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	485,8	462,4	-23,5
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,9	7,1	-23,8
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,3	3,3	0,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	451,7	452,0	0,4
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 29:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĂN LÃNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.444,1	12.203,8	-240,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	562,3	524,9	-37,4
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	342,6	339,4	-3,1
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	219,8	185,5	-34,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	516,6	841,4	324,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	335,8	282,2	-53,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.069,2	1.764,7	695,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.932,0	8.751,2	-1.180,9
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.850,9	6.850,9	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	27,6	26,6	-0,9
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,5	12,8	12,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	738,9	988,8	249,9
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,1	104,4	26,3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,2	3,6	2,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	15,0	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,2	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,9	17,4	11,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,9	2,6	1,7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	4,7	4,7
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,7	0,3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,9	5,9	3,0
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,7	3,5	1,7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,1	28,3	23,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,5	10,3	9,9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,9	13,0	10,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,7	5,0	3,3
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	416,7	504,7	88,0
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	252,9	282,2	29,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,5	17,3	2,9
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	47,8	47,8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	148,6	155,2	6,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,2	0,2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,5	0,5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,7	1,4	0,7
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,6	1,6	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	14,6	15,9	1,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	215,6	295,0	79,4
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,6	295,0	79,4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	1,7	1,7
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	63,9	54,2	-9,6
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	12,6	6,0	-6,7
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,5	1,5	0,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,8	46,8	-3,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 30:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỘI HOÀN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.187,6	11.134,8	-52,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	661,8	624,5	-37,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	462,0	443,5	-18,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	199,8	181,0	-18,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	735,2	1.014,0	278,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	110,0	276,0	166,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	588,0	1.794,0	1.206,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.073,3	7.406,1	-1.667,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	400,1	3.227,8	2.827,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	18,1	18,4	0,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,2	1,7	0,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	403,3	460,1	56,8
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,1	69,0	3,9
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,3	3,1	2,8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	2,5	2,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,2	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,2	13,1	6,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7	2,7	2,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	0,5	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,0	7,5	2,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,0	2,3	2,3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,5	11,5	11,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	1,0	1,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,5	7,2	6,8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	3,3	3,3
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	148,9	188,0	39,1
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	141,6	165,1	23,4
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,4	8,7	3,4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	5,1	5,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	5,5	5,5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,3	2,9	1,6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,5	0,5	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,5	0,5	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,2	5,2	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	175,5	165,0	-10,6
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	175,5	165,0	-10,6
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,1	1,1	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	43,0	38,9	-4,1
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,4	0,0	-0,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42,6	38,9	-3,7
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 31:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THUY HÙNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.227,6	10.131,9	-95,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	576,4	564,8	-11,6
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	325,7	311,7	-14,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	250,8	253,1	2,4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	448,6	1.035,9	587,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	143,6	486,4	342,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	716,3	1.432,7	716,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.283,0	6.539,1	-1.743,9
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.128,4	2.793,5	665,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	35,1	36,3	1,1
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	21,0	18,6	-2,4
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,6	18,3	14,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	413,3	523,6	110,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	68,1	76,5	8,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,6	6,3	3,6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,4	43,4	30,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,5	1,4	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,9	20,4	6,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,3	3,2	1,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	0,5	0,2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,0	6,5	2,5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,9	5,8	1,9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,5	4,5	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,4	14,3	10,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	1,0	1,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,4	9,3	5,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	4,0	4,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	190,5	250,3	59,8
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	176,2	219,5	43,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,6	14,4	3,8
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,9	0,9
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	11,2	11,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,3	0,3	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,7	3,3	0,6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,6	0,6	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,8	0,8	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,3	0,6	0,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	119,4	109,3	-10,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,8	0,1	-2,7
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116,6	109,2	-7,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,4	0,4	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	192,6	178,0	-14,6
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,4	0,0	-0,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	181,3	167,0	-14,3
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	11,0	11,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 32:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOÀNG VĂN THỤ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.372,9	8.711,1	-661,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	887,9	800,9	-87,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	637,4	585,6	-51,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	250,6	215,3	-35,3
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	681,8	859,0	177,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	838,1	829,1	-9,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	821,1	991,6	170,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.109,5	5.185,1	-924,5
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.785,0	3.785,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	34,1	31,5	-2,6
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,4	14,0	13,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	872,7	1.553,9	681,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	137,5	170,0	32,5
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,3	18,9	14,6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,2	29,3	23,1
2.5	Đất an ninh	CAN	0,6	0,6	0,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,2	21,1	8,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,6	2,7	1,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,7	1,2	0,5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,8	11,7	5,9
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,1	3,6	1,5
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,9	1,9	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98,2	302,5	204,3
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	87,4	87,4
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,6	51,2	30,6
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,1	127,1	66,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,5	36,9	20,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	382,5	790,6	408,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	365,7	701,0	335,4
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,5	16,2	2,7
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	4,2	4,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,8	2,6	1,8
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	42,5	42,5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,6	20,4	19,8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,5	0,5	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	1,3	0,9
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,0	2,0	1,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,6	2,7	0,1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,8	1,8	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,7	11,4	3,6
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	217,5	201,9	-15,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,7	8,8	0,1
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	208,8	193,2	-15,6
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,6	3,1	1,6
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1.189,2	1.169,8	-19,4
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,9	8,0	-16,9
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,7	2,3	-0,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.161,6	1.159,5	-2,1
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 33:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỘC BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.710,5	6.365,4	-345,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748,8	715,7	-33,1
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	475,0	455,2	-19,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	273,8	260,5	-13,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	722,8	634,2	-88,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	232,6	308,5	75,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	0,0	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.961,7	4.662,5	-299,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	36,7	48,3	11,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	44,2	37,7	-6,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,4	6,8	6,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	907,9	1.294,0	386,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	137,9	356,6	218,8
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	92,5	0,0	-92,5
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,0	15,1	11,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55,4	70,4	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	7,2	7,8	0,6
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,1	36,3	15,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,5	3,8	1,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,4	3,3	2,9
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,0	2,2	0,2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,0	20,1	8,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,6	6,9	3,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,6	0,0	-0,6
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,5	94,8	83,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	36,1	36,1
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,9	15,6	13,7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,3	21,1	13,8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,3	22,0	19,7
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	312,7	450,5	137,8
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	283,5	376,0	92,4
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,8	15,8	0,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,3	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	8,3	8,3

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	9,7	9,7
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,4	21,2	8,8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,3	9,3	9,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,2	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,3	2,8	2,5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	7,0	6,9
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,9	0,9	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,1	8,4	0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	33,1	36,0	2,9
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	223,6	211,5	-12,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,0	14,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	209,6	197,5	-12,1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	5,6	5,6
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	171,0	130,1	-40,8
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	110,3	71,3	-39,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	60,7	58,9	-1,9
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 34:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MẪU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.916,5	12.638,8	-277,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	762,3	709,9	-52,4
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	554,9	536,4	-18,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,4	173,5	-33,9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	531,6	422,5	-109,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	316,9	473,8	157,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.220,2	2.220,2	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.201,9	1.497,5	295,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.848,2	7.033,6	-814,5
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	123,9	126,2	2,3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	35,5	33,2	-2,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	248,1	248,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	656,7	949,8	293,2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,7	113,1	7,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,5	6,0	3,5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,4	73,4	20,0
2.5	Đất an ninh	CAN	1,0	1,0	0,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,5	21,6	9,1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,3	2,6	0,4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	0,3	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,7	15,4	7,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,8	2,5	0,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,2	0,2	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,4	0,4
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,3	0,3	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,6	41,5	2,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,6	17,5	0,9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,3	23,4	1,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,6	0,6	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	249,8	507,7	257,9
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	234,7	269,1	34,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,0	15,3	2,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,2	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	5,1	5,1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,0	201,0	200,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	1,3	1,3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,2	11,6	11,4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,5	0,6	0,2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	1,1	0,6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	2,5	2,5
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,0	2,0	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,0	5,0	2,1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	187,0	176,9	-10,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,1	12,1	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,9	164,7	-10,1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,3	1,7	1,4
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	140,1	124,6	-15,5
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22,4	19,5	-2,9
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	117,8	105,2	-12,6
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 35:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NA DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.370,5	8.605,7	-764,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.493,0	1.426,2	-66,8
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	842,0	802,0	-40,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	651,0	624,2	-26,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	894,0	769,8	-124,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	318,5	325,5	7,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	0,0	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.579,6	5.990,5	-589,1
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	167,5	165,2	-2,3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	85,4	82,6	-2,8
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	11,1	11,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.413,9	2.200,1	786,2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,6	276,6	93,9
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,3	0,0	-74,3
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,7	11,4	9,7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	58,1	123,1	65,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,3	1,3	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,0	32,0	13,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,6	4,2	1,6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,0	1,4	0,4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,3	20,2	9,0
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,4	5,4	2,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,7	0,7	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	65,6	760,1	694,5
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	220,3	220,3
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,6	117,0	94,4
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,4	8,1	6,8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,5	87,6	61,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,2	327,1	311,9
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	683,0	645,8	-37,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	387,5	419,7	32,2
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,0	106,6	8,6
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,8	0,7
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,1	0,1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	1,0	1,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	170,8	45,0	-125,8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	25,9	66,6	40,7
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,2	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	4,5	4,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,3	1,3
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,5	0,5	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,3	6,3	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,5	17,0	0,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	306,0	325,7	19,7
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	42,9	42,9	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	263,2	282,8	19,7
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,5	0,5
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	187,7	166,2	-21,5
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	43,7	43,7	0,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,1	122,6	-21,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 36:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỢI BÁC**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.472,7	12.077,7	-395,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	733,5	662,5	-71,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	296,2	245,5	-50,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	437,2	417,0	-20,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	393,8	357,7	-36,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	228,5	318,8	90,4
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	471,0	552,8	81,8
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.606,8	10.149,4	-457,3
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	738,7	738,7	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	33,5	29,9	-3,6
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,8	6,6	0,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.226,8	1.643,2	416,4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,4	86,2	6,7
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	6,0	5,4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,4	1,4	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,5	18,0	8,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,2	4,2	3,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	1,1	0,7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,6	7,3	1,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,1	5,2	3,1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,2	0,2	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	450,8	729,6	278,8
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	10,3	10,3
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,6	2,9	2,4
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	450,2	716,4	266,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	346,4	408,7	62,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	204,3	219,8	15,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,1	54,6	0,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	87,5	35,0	-52,5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,4	98,9	98,5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,4	0,3
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,0	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,2	0,2	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,4	6,6	0,2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	333,2	386,1	52,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	165,6	165,6	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	167,6	220,5	52,9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,5	0,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	231,3	209,8	-21,5
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	44,6	34,5	-10,2
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	186,7	175,4	-11,3
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 37:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THỐNG NHẤT**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.068,2	17.958,6	-109,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	967,8	960,6	-7,2
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	668,8	665,7	-3,1
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	298,9	294,9	-4,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.541,4	1.498,1	-43,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	285,4	438,7	153,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.200,1	3.523,3	323,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.030,3	11.478,2	-552,0
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.336,0	1.385,7	49,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	43,3	42,3	-0,9
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	17,4	17,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	754,1	886,5	132,4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	199,7	215,0	15,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,8	6,1	4,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	27,5	27,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,3	1,3	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,2	26,2	12,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,2	4,2	2,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,5	1,5	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,4	14,7	6,3
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,1	5,8	3,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,2	5,1	2,8
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	2,6	2,6
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,9	0,9	0,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,4	1,6	0,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	357,8	434,7	76,9
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	346,7	386,4	39,7
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,5	10,7	0,2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	1,8	1,8
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	10,2	10,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,3	21,8	21,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,2	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,3	3,5	3,2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,9	4,1	1,2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,0	9,8	0,8
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	166,3	155,4	-10,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	166,3	155,3	-10,9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	1,5	1,4
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	234,3	211,5	-22,8
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	20,2	20,2	0,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	214,1	191,3	-22,8
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 38:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.577,7	18.496,0	-81,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	554,5	534,5	-20,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	174,7	167,2	-7,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	379,8	367,3	-12,5
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,8	534,3	-17,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	102,2	83,7	-18,5
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.726,1	2.765,2	39,1
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.626,7	14.514,7	-112,0
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.504,8	2.502,5	-2,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	16,4	16,9	0,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	46,8	46,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.982,1	2.071,7	89,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,8	87,5	8,7
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	6,0	5,5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.517,2	1.532,1	14,9
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,1	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,4	16,1	3,7
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,3	3,2	0,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,5	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,6	6,8	2,2
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,0	5,6	0,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,8	8,0	7,2
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	3,4	3,4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,8	4,6	3,8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	214,1	267,3	53,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	210,0	224,2	14,2
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,8	5,7	2,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,6	0,6
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,8	0,8
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	4,4	4,4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	30,7	30,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,3	0,4	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,6	0,6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0	0,0	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,4	10,9	4,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	151,8	140,4	-11,4
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	151,8	140,4	-11,4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	2,4	2,4
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	98,5	90,6	-8,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,8	12,2	-4,6
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81,7	78,3	-3,4
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 39:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHUẤT XÁ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.122,8	11.030,3	-92,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	806,9	794,0	-12,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	311,6	306,7	-4,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	495,2	487,3	-7,9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	358,8	349,6	-9,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	187,9	311,7	123,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.144,3	1.371,1	226,8
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.585,5	8.160,7	-424,8
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	531,0	531,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	39,4	38,7	-0,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,1	4,5	4,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.238,9	1.339,4	100,5
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100,9	110,5	9,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6	10,8	10,2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,4	20,7	5,3
2.5	Đất an ninh	CAN	0,4	0,5	0,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,2	23,0	10,8
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,0	2,9	0,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	0,6	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,4	13,5	7,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,2	6,0	2,8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,1	0,1	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,5	10,1	9,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	4,9	4,8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	1,9	1,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,4	3,3	2,9
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	203,9	272,3	68,4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	189,2	192,8	3,6
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,3	18,4	7,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	5,1	5,1

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,4	10,0	9,6
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,7	2,7	0,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	41,7	41,7
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,1	-0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,1	1,4	1,3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,1	0,1
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,7	3,8	0,1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	23,6	26,0	2,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	877,9	859,0	-19,0
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	680,0	681,1	1,1
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,9	177,9	-20,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	3,0	3,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	139,7	131,8	-8,0
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,7	8,8	-6,9
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	124,1	123,0	-1,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 40:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐÌNH LẬP**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.904,8	14.469,8	564,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	433,4	386,7	-46,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,9	16,4	-4,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	412,5	370,3	-42,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	270,1	249,4	-20,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	213,0	147,4	-65,6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	625,3	1.067,8	442,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.352,2	12.607,1	254,9
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	478,8	524,2	45,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	10,4	9,7	-0,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,5	1,8	1,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	462,3	776,9	314,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,5	115,9	49,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	28,8	0,0	-28,8
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,8	3,7	-0,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,4	51,3	34,9
2.5	Đất an ninh	CAN	4,3	4,5	0,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,2	17,6	3,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,0	4,2	2,2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,8	1,7	-0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,0	8,7	0,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,3	2,8	0,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,1	0,1	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,1	0,1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,1	104,4	95,4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,3	71,4	70,1
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,7	18,7	13,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,0	6,2	4,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	8,2	8,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	183,6	343,9	160,4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	175,2	245,0	69,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,2	5,5	3,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,2	0,3	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	1,6	1,6

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,5	0,5	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,7	10,8	10,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	3,6	75,9	72,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,9	0,8
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	1,1	0,7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,6	2,3	1,7
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,2	0,8	0,5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,5	5,7	4,2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	133,9	126,4	-7,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,8	11,8	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	122,2	114,7	-7,5
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1	2,6	2,5
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1.173,6	294,1	-879,5
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.047,6	168,1	-879,5
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	126,0	126,0	0,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 41:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.117,4	29.349,9	232,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,6	432,0	-41,6
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	54,4	52,0	-2,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	419,1	380,0	-39,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	301,2	268,4	-32,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,8	153,9	-14,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.035,2	5.007,6	-27,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.130,4	23.454,4	323,9
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.458,1	3.802,9	2.344,8
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	4,9	5,7	0,8
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,2	28,1	24,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	661,2	979,7	318,5
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,7	82,0	10,3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,5	12,0	10,5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	15,0	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,4	0,4	0,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,7	20,5	6,8
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,7	3,2	0,5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	1,7	1,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,4	10,1	2,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,0	5,4	2,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,6	98,5	90,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	73,9	73,9
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,0	2,0	1,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,6	18,0	11,5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	4,5	4,5
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	309,6	503,2	193,7
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	295,5	387,9	92,4
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,8	13,8	0,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,4	0,4
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	20,2	20,2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,2	77,8	77,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	1,2	1,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	2,0	2,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,5	0,8	0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,4	6,7	4,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	253,8	240,6	-13,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253,8	240,6	-13,2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	799,4	248,4	-551,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	663,1	113,1	-550,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	136,3	135,3	-1,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,0	0,0	0,0

Phụ lục 42:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIÊN MỘC**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.079,1	40.209,5	1.130,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	643,9	630,5	-13,4
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	186,4	182,5	-3,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	457,5	448,0	-9,5
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	424,6	344,6	-80,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,0	152,9	75,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.342,2	7.444,1	101,9
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.572,5	31.558,5	986,1
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.416,6	1.904,3	487,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	15,8	15,3	-0,4
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,1	63,5	60,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.024,4	1.203,0	178,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,6	95,8	7,2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,3	12,5	11,2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	67,5	135,3	67,9
2.5	Đất an ninh	CAN	0,4	1,5	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,8	20,7	9,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,6	2,3	0,7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,4	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,2	15,3	8,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,6	2,7	1,1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,5	9,1	3,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,1	7,3	2,2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,4	1,8	1,4
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	521,3	610,6	89,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	217,5	245,6	28,1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	303,4	309,3	6,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,3	0,3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	1,0	1,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,1	0,1	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	5,0	5,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,2	47,1	46,9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,8	0,6
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,5	0,5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,0	1,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,4	3,3	0,9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,8	4,9	3,1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	324,8	309,3	-15,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,8	309,3	-15,5
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	2.164,1	855,2	-1.309,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.128,2	17,9	-1.110,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.036,0	837,3	-198,7
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 43:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.130,1	22.089,4	-40,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	432,8	425,3	-7,5
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	77,4	76,8	-0,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	355,5	348,6	-6,9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	361,9	355,3	-6,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	981,2	1.062,4	81,2
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.433,9	1.433,1	-0,8
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.870,9	18.762,1	-108,8
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	391,2	937,5	546,3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	16,1	14,7	-1,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,8	30,8	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,4	5,7	3,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.378,1	8.468,3	90,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,5	94,0	28,5
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,8	0,0	-15,8
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,8	4,5	2,6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.587,6	7.605,3	17,6
2.5	Đất an ninh	CAN	0,2	1,4	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,9	17,3	3,4
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,5	3,8	1,4
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	0,7	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,1	9,4	1,3
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,7	3,4	0,7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,3	23,0	14,7
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,3	0,9	0,6
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,0	22,1	14,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	328,2	384,1	55,9
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	315,6	348,2	32,7
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,4	11,6	0,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,2	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,3	0,3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,4	22,3	21,9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,8	0,6
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	0,6	0,1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	0,1	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,1	0,1	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,6	16,6	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	339,4	321,5	-17,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	65,1	64,4	-0,7
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	274,3	257,1	-17,2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,7	0,6	-0,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	74,8	25,4	-49,4
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,5	6,9	-0,6
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	67,3	18,5	-48,9
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 44:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU LŨNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.818,7	3.031,1	-787,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	631,8	472,9	-159,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	228,1	117,1	-111,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	403,7	355,8	-47,9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	238,9	84,7	-154,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.703,6	1.422,4	-281,2
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	0,0	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.200,1	981,6	-218,6
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	0,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	44,2	42,8	-1,4
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	26,8	26,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.240,4	2.046,1	805,8
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	176,8	420,2	243,3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,4	0,0	-159,4
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,0	7,2	0,2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	233,6	233,6	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	5,4	7,0	1,7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,0	128,2	101,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,0	6,3	2,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,2	1,2	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,1	5,8	3,7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,0	21,8	4,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,6	92,9	90,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,1	0,1	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	195,2	592,8	397,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	63,3	332,7	269,4
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,4	84,5	40,1
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,8	41,3	23,5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,3	30,3	15,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,4	104,0	49,6
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	273,5	462,6	189,1
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	249,5	410,3	160,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,6	14,0	-0,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,3	0,3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,5	3,5	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	2,6	2,6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	3,0	15,7	12,8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,3	0,4	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,1	2,2	0,1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,5	13,5	13,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,7	1,9	0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18,8	21,4	2,6
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	142,1	130,2	-12,0
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,4	18,4	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,7	111,8	-12,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	41,1	41,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	227,1	208,9	-18,3
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,9	0,5	-13,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,2	0,1	-0,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	213,1	208,3	-4,8
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 45:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TUẦN SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.067,8	9.228,7	-839,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	985,8	864,8	-121,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	411,5	366,1	-45,4
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	574,4	498,7	-75,6
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	494,8	364,6	-130,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.478,7	2.235,4	-243,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	636,6	636,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.039,6	5.026,9	-1.012,7
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	0,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	66,5	59,8	-6,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	21,9	21,9
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,4	18,7	16,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.044,4	1.894,1	849,7
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	328,2	334,9	6,7
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,0	7,6	5,6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,7	18,7	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	0,2	0,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,0	41,2	11,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,1	4,4	1,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,5	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,1	30,8	5,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,5	5,5	4,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	88,1	832,8	744,8
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	52,3	617,3	565,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	55,0	55,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,7	8,6	0,9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,0	34,0	16,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,1	118,0	107,9
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	384,2	498,2	114,0
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	368,1	443,7	75,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,5	13,1	-0,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	1,0	1,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	24,0	24,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	2,5	14,0	11,5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,9	0,9
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,5	1,5
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,6	0,6	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,2	5,4	0,1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	17,2	18,8	1,6
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	170,3	129,8	-40,5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,2	8,2	-5,1
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,1	121,7	-35,4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	6,0	6,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	18,6	8,0	-10,7
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	12,9	2,0	-10,9
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,7	6,0	0,2
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 46:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.797,9	9.627,2	-1.170,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.099,3	842,6	-256,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	295,0	228,4	-66,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	804,4	614,2	-190,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	494,5	328,0	-166,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.398,8	1.971,1	-427,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	983,7	2.373,4	1.389,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.781,2	4.075,3	-1.705,9
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	143,4	291,8	148,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	40,3	32,8	-7,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	4,0	4,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.021,1	2.244,8	1.223,7
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,3	259,2	2,9
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,9	7,9	6,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	77,7	307,3	229,6
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,1	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,6	22,5	7,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,4	3,9	1,5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,9	0,9	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,5	12,4	3,0
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,0	5,3	3,4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,2	909,2	905,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	722,7	722,7
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	168,6	168,6
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,0	14,7	10,7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,1	3,1	3,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,1	0,1	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	453,5	552,6	99,1
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	401,4	463,3	61,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,5	21,5	-1,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,2	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,3	1,3	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,4	13,3	13,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	26,8	49,8	23,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,0	1,0	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	2,1	2,1
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,8	8,5	3,7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,7	18,5	1,8
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	191,3	149,7	-41,6
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,9	23,7	-11,2
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	156,4	126,1	-30,4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	8,3	8,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	417,9	365,0	-52,9
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	18,1	12,0	-6,2
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	16,0	16,1	0,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	383,7	336,9	-46,8
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 47:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VÂN NHAM**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.491,8	6.403,2	-88,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.036,0	1.010,4	-25,6
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	768,8	752,8	-16,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	267,2	257,6	-9,6
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	457,7	401,3	-56,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.776,2	1.778,2	2,1
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	0,0	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.126,9	3.095,2	-31,7
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	0,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	95,0	93,5	-1,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	24,6	24,6
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	743,5	857,7	114,2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	221,0	241,1	20,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,9	5,8	4,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,4	73,4	34,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,4	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,6	30,0	5,4
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,5	4,2	0,7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,1	1,1	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,9	10,8	0,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,2	14,0	3,8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,7	57,1	35,4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,7	2,9	2,2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,2	13,0	10,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,9	41,2	22,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	245,9	273,3	27,4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	206,8	225,7	19,0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,1	38,5	1,4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,2	0,2
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	5,0	5,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,3	2,0	1,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,6	1,6	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,3	0,3
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,3	2,3	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,9	6,9	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	180,6	166,4	-14,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,5	20,5	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,1	145,9	-14,2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	868,6	843,0	-25,7
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	29,5	17,7	-11,8
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19,6	17,2	-2,3
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	819,6	808,1	-11,5
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 48:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIÊN TÂN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.986,6	6.944,6	-42,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	859,2	833,5	-25,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	482,3	474,3	-8,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	376,8	359,2	-17,7
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	319,6	281,0	-38,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.638,8	1.535,8	-102,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,7	88,8	28,1
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.020,0	4.047,4	27,4
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	0,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	88,4	87,8	-0,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	70,4	70,4
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.050,4	1.176,2	125,8
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	191,5	199,0	7,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,6	6,7	5,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	417,5	446,1	28,6
2.5	Đất an ninh	CAN	2,3	1,2	-1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,3	21,5	2,3
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,4	1,8	-3,6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	0,7	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,1	7,6	0,4
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,2	11,5	5,3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,2	136,0	56,8
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,4	1,9	0,5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,5	11,2	9,7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76,4	122,9	46,5
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	212,7	248,9	36,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	182,2	214,0	31,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,8	29,9	0,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,0	0,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	2,2	2,1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	0,7	0,2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	2,0	2,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,0	2,1	0,1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,7	6,7	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	117,7	106,9	-10,8
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	53,3	53,3	0,1
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,4	53,6	-10,8
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	1,2	1,2
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1.293,7	1.210,0	-83,7
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	17,0	16,3	-0,7
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,0	14,0	9,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.271,7	1.179,7	-92,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 49:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.413,8	8.061,9	648,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	966,5	952,6	-13,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	202,0	198,3	-3,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	764,5	754,3	-10,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	909,4	843,0	-66,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.174,9	1.160,0	-14,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	445,4	423,9	-21,5
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.735,1	4.412,0	677,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	111,4	167,5	56,1
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	87,4	94,1	6,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	71,1	70,9	-0,1
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	31,1	31,1
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,7	0,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	727,7	781,7	54,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,6	253,0	10,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	6,2	5,7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	70,4	70,4	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,3	1,3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,8	21,5	5,7
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,1	3,0	0,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,8	1,3	0,6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,1	11,3	4,2
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,8	5,8	0,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,0	16,8	14,8
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,5	0,5	0,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,1	1,7	0,6
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,4	14,6	14,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	207,6	235,0	27,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	167,0	188,1	21,1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	39,7	41,9	2,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,2	0,2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,0	0,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	1,2	1,1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,8	1,7	0,9
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,9	1,9
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,6	0,6	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10,7	10,7	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	177,7	165,1	-12,6
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,1	19,5	-0,6
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,6	145,6	-12,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	1,3	1,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	3.778,2	3.076,2	-702,1
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,3	7,1	-3,1
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	75,7	15,5	-60,2
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.692,3	3.053,5	-638,8
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 50:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU LIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.215,4	9.433,2	217,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	523,3	490,4	-32,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	290,7	267,1	-23,6
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	232,7	223,4	-9,3
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	385,2	297,2	-88,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	626,4	590,5	-35,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.498,3	6.478,5	-19,8
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	420,9	979,5	558,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	729,9	561,4	-168,5
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10,7	73,1	62,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	31,4	33,7	2,2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	2,0	2,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	443,8	608,6	164,8
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,9	140,0	26,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,2	19,5	15,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	15,0	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,2	1,0	0,8
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,7	12,3	5,7
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	2,8	1,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,2	0,9	0,7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,2	4,3	1,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,4	4,4	2,9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,4	39,4	33,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,1	34,2	30,1
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	0,6	0,6
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,3	4,6	2,3
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	176,5	255,9	79,4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	78,8	143,2	64,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,8	19,6	-0,2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,1	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	74,5	80,3	5,8
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,7	7,7	5,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	1,1	1,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	1,9	1,4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,9	1,9
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,4	0,4	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,9	1,7	0,8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,0	7,0	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	127,7	116,0	-11,7
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	25,3	23,0	-2,3
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,4	93,1	-9,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,5	0,5
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	2.591,5	2.208,9	-382,6
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,8	0,0	-5,8
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	60,8	0,0	-60,8
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.524,9	2.208,9	-316,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 51:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CAI KINH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.954,5	4.764,3	809,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	505,8	474,1	-31,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	170,2	153,2	-17,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	335,6	320,9	-14,7
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	351,0	294,1	-56,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.080,7	1.896,4	-184,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,2	1.566,4	1.549,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	948,7	475,9	-472,8
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2,1	0,9	-1,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	50,5	50,0	-0,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	2,8	2,8
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,7	4,7	4,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.328,4	1.797,1	468,7
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	166,9	199,4	32,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,3	7,1	5,8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	154,8	334,7	179,9
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,1	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,0	19,2	10,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,0	5,2	3,2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,6	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,2	7,3	3,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,4	6,1	3,8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124,9	268,5	143,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,3	50,4	21,1
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,3	7,4	5,1
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,8	44,9	38,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,5	165,8	79,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	705,1	795,6	90,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,3	214,1	47,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,5	15,0	0,6
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	6,4	6,4
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	522,7	522,7	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	27,3	27,3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,8	4,2	3,4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,2	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,8	2,1	1,3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	3,5	3,5
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,8	6,0	4,2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,5	3,5	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,1	153,5	-7,7
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,7	17,7	1,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	144,5	135,8	-8,7
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	8,4	8,4
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	5.275,7	3.997,2	-1.278,5
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,7	2,3	-0,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	34,8	0,3	-34,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	5.238,3	3.994,6	-1.243,7
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 52:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHI LĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.859,1	4.446,3	-412,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	598,8	462,9	-135,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	497,0	395,1	-101,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,8	67,7	-34,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	519,8	402,8	-117,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.245,0	1.256,1	11,1
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	0,0	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.483,6	2.276,9	-206,7
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	202,2	202,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	11,9	9,6	-2,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	38,1	38,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.117,2	1.662,3	545,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,9	302,4	252,5
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	213,5	0,0	-213,5
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,4	7,7	0,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,5	77,5	25,0
2.5	Đất an ninh	CAN	2,0	2,6	0,6
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,1	40,8	20,7
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,3	1,4	-1,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,1	8,1	7,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,4	26,1	13,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,3	5,2	0,9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,5	373,1	290,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	39,3	162,0	122,7
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	161,0	161,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,5	17,9	15,4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,2	6,1	2,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,5	26,2	-11,3
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	474,0	647,1	173,1
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	394,5	449,8	55,4
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,6	17,4	-1,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	55,2	118,2	63,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,7	26,7	26,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	3,2	26,0	22,8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,3	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,5	1,8	0,3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	7,0	6,9
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,2	0,2	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,1	6,9	2,8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	23,6	25,1	1,6
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	186,9	171,6	-15,3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	32,0	31,0	-1,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	154,9	140,6	-14,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,6	7,3	6,7
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	2.046,3	1.914,0	-132,3
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,4	25,0	-5,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6,0	4,0	-2,0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.009,8	1.885,0	-124,8
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 53:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NHÂN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.684,1	10.455,2	-229,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	660,4	625,4	-35,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	265,8	250,7	-15,2
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	394,6	374,7	-19,9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.015,6	900,1	-115,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	326,6	527,9	201,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	374,1	302,9	-71,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.297,7	8.083,5	-214,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	3.836,2	3.836,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	9,7	9,2	-0,4
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	6,1	6,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	792,9	1.051,6	258,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,1	144,3	19,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,1	9,9	7,8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,5	76,4	46,9
2.5	Đất an ninh	CAN	0,4	1,8	1,4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,9	15,5	6,6
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5	1,3	-0,2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	3,0	3,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,5	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,0	6,8	0,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,0	4,0	3,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,5	70,5	39,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,6	22,5	21,9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,7	11,1	8,4
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,2	36,9	8,7
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	394,3	481,6	87,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	375,9	451,8	75,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,3	15,4	-0,8
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,8	0,9	0,1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,6	4,4	3,8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,6	7,3	6,7
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,2	0,5	0,3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,2	1,2
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,1	1,3	0,2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,9	56,7	49,8
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	193,1	180,9	-12,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,8	0,8	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,3	180,1	-12,2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1	12,6	12,6
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	1.250,2	1.220,5	-29,7
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	21,3	12,0	-9,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	25,7	8,5	-17,2
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.203,2	1.200,0	-3,2
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 54:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHIẾN THẮNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.687,3	10.546,5	-140,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	913,8	887,2	-26,6
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	485,1	479,7	-5,4
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	428,7	407,5	-21,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	598,3	565,1	-33,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	244,6	361,4	116,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	0,0	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.914,1	8.676,6	-237,5
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	2.593,3	2.593,3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	16,6	16,6	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	39,6	39,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	541,4	716,3	174,9
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,9	130,5	14,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,0	17,3	15,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,3	53,4	35,1
2.5	Đất an ninh	CAN	0,5	1,6	1,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,1	14,6	6,4
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,3	1,4	0,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	0,6	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,2	9,8	4,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,0	2,7	1,7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,9	17,5	12,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	5,9	5,9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,8	11,4	6,6
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,1	0,2	0,1
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	257,7	350,2	92,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	241,1	307,4	66,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,3	13,7	-2,6
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	10,7	10,7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,4	17,2	16,9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,2	0,2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,9	0,9
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,2	0,2	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,3	9,3	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,2	113,2	-10,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,5	0,4	-0,1
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,7	112,8	-10,9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,4	8,6	8,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	189,3	155,3	-34,1
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	103,2	85,3	-18,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	86,1	70,0	-16,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 55:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUAN SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.305,5	13.170,9	-134,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	522,7	517,0	-5,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	129,0	126,2	-2,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	393,8	390,8	-2,9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	868,8	821,0	-47,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	391,0	403,1	12,1
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,4	0,0	-0,4
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.325,6	2.270,0	-55,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.191,4	9.147,3	-44,1
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	3.613,0	3.613,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	5,5	5,5	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	6,9	6,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	472,8	625,1	152,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	80,6	95,2	14,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7	8,2	7,5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,2	1,2	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,9	12,8	2,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,6	2,5	1,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,4	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,0	7,4	0,4
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,9	2,5	1,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,1	57,8	22,7
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	9,5	9,5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,2	6,2	6,0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,9	42,1	7,2
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	154,9	268,5	113,6
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	149,6	209,5	59,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,9	5,0	0,2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,2	0,2
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,0	0,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	52,5	52,4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,3	0,4	0,1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,8	0,8
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,0	0,0	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,1	0,1	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	191,1	178,8	-12,3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,0	0,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,1	178,8	-12,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2	2,6	2,4
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	77,7	60,0	-17,7
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,7	15,0	-8,7
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	54,1	45,0	-9,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 56:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẰNG MẠC**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.216,4	7.171,1	-45,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.062,0	1.040,6	-21,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	127,8	125,8	-2,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	934,1	914,8	-19,3
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.323,8	1.140,9	-182,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,6	476,6	199,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.394,4	1.263,3	-131,1
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.135,5	3.106,3	-29,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,9	1.454,9	1.453,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	23,2	25,1	2,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	118,2	118,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	487,7	568,0	80,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,6	156,0	12,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,8	16,5	15,6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,4	22,4	15,0
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,3	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,3	18,5	5,2
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	2,1	0,3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,4	0,4	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,2	6,9	0,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,9	9,0	4,1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,1	0,1	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,2	6,3	5,1
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,2	3,1	2,9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,5	2,2	1,7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,5	1,0	0,5
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	240,5	269,7	29,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	226,7	244,5	17,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,5	16,8	3,3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,1	3,0	2,9
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	1,8	1,8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	2,1	2,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,0	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	1,4	1,4
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,2	2,3	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,8	2,7	-0,1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,9	66,9	-8,9
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,3	14,3	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,6	52,7	-8,9
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	5,5	5,5
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	4.053,5	4.018,5	-35,0
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22,3	8,0	-14,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	36,2	15,5	-20,7
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.995,1	3.995,0	-0,1
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 57:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VẠN LINH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.413,2	7.434,1	20,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.474,4	1.190,7	-283,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10,8	11,7	0,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.463,6	1.178,9	-284,7
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.663,4	1.392,2	-271,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	722,5	1.029,7	307,2
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	269,0	260,7	-8,3
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.722,9	1.711,4	-11,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.490,6	1.736,1	245,5
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13,3	1.219,9	1.206,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	41,6	27,9	-13,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,8	85,4	56,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	775,8	824,9	49,1
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,5	209,5	3,0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7	15,9	15,2
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,7	8,2	2,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,4	1,3	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,2	25,7	4,5
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,5	4,7	1,2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	0,5	0,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,0	12,5	1,5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,2	8,0	1,9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,2	19,0	13,8
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,2	5,4	5,2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,6	3,0	1,4
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,5	10,6	7,1
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	416,8	430,4	13,6
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	365,8	372,8	7,0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,4	50,7	0,4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,0	0,0	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,1	0,1	0,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	1,8	1,8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,2	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	3,3	3,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	1,4	1,3
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,4	1,4	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,2	9,2	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	108,5	96,5	-12,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,5	1,5	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	107,0	95,0	-12,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1	7,8	7,7
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	4.487,5	4.417,5	-70,0
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,8	12,5	-3,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	147,5	85,0	-62,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4.324,2	4.320,0	-4,2
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 58:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG ĐĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.062,1	7.576,4	-485,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	625,8	569,1	-56,7
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	359,3	334,0	-25,3
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	266,5	235,1	-31,4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	544,9	507,1	-37,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	716,0	576,0	-140,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.057,2	1.052,8	-4,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.059,2	4.813,7	-245,6
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	45,6	726,8	681,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	58,8	57,2	-1,6
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,2	0,5	0,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	924,6	1.440,1	515,5
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	199,2	331,0	131,8
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	75,4	0,0	-75,4
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,9	15,8	12,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,0	47,5	20,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,6	2,4	1,8
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,1	43,1	11,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,3	5,4	3,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,4	4,6	2,2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,9	14,0	5,1
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,6	6,2	0,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,9	12,9	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	209,7	373,1	163,4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,9	157,5	67,6
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,5	109,9	71,5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,3	105,6	24,3
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	294,8	555,3	260,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	284,4	501,0	216,6
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,5	2,5	0,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,4	0,4	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,8	5,3	3,5
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,4	15,0	14,6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	4,1	21,4	17,4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,3	2,6	2,3
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,8	1,1	0,3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,1	6,1	6,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,6	0,6	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,5	0,8	0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15,9	17,2	1,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	65,1	52,9	-12,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,7	0,0	-0,6
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,5	52,9	-11,6
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,0	0,6	-0,4
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	141,4	111,6	-29,8
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	19,7	14,4	-5,3
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	62,8	52,3	-10,5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	58,9	44,9	-14,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 59:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CAO LỘC**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.680,2	9.616,6	-63,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	645,2	611,9	-33,3
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	327,9	313,5	-14,4
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	317,3	298,5	-18,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	819,8	710,1	-109,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	585,7	519,9	-65,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.536,9	1.653,7	116,8
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.061,5	6.094,3	32,8
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	820,4	820,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	30,6	26,2	-4,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,5	0,6	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	566,9	634,6	67,7
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	69,4	71,3	1,9
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,2	3,5	2,3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	96,0	114,7	18,7
2.5	Đất an ninh	CAN	0,1	1,1	1,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,7	15,6	9,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7	2,7	2,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	1,1	0,6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,1	9,8	5,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,4	2,0	1,6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,0	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,5	2,5	2,0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,5	2,1	1,6
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0	0,4	0,4
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	249,4	288,4	39,0
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	230,5	244,0	13,5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,1	17,6	-0,5
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,8	0,8	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,0	0,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	6,6	6,6
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	14,3	14,3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	5,0	5,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,6	1,9	0,4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,9	4,1	1,2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	140,1	130,9	-9,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,0	5,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	135,1	125,9	-9,2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,5	0,5
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	80,6	76,5	-4,1
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,3	0,1	-0,2
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	80,3	76,4	-3,9
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 60:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CÔNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.147,4	7.833,6	-313,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	472,5	443,6	-28,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	201,3	191,6	-9,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	271,1	252,1	-19,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.176,1	806,1	-370,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	479,2	389,9	-89,4
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,7	0,0	-0,7
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	550,0	1.872,3	1.322,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.450,0	4.302,8	-1.147,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	881,7	881,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	18,9	18,9	0,0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	292,4	622,7	330,2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,2	67,6	2,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6	16,6	16,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,0	70,5	70,5
2.5	Đất an ninh	CAN	0,0	1,2	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,7	20,8	15,1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,0	2,0	1,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	6,7	6,7
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	1,3	0,9
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,4	8,0	4,7
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,0	2,7	1,7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,1	0,1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,0	0,1	0,1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,2	3,6	3,4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	1,5	1,5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,2	2,1	1,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	148,6	239,5	90,8
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	138,7	183,0	44,3
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,1	5,5	2,4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,9	0,8
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,1	0,1	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,7	11,1	4,5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	38,9	38,9
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,0	0,0	0,0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,5	2,6	0,1
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,1	135,9	134,9
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	67,6	62,1	-5,4
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,8	5,2	0,4
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,7	56,9	-5,8
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,0	2,4	1,3
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	85,9	69,5	-16,4
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,0	0,0	0,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	85,9	69,5	-16,4
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 61:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.839,3	14.824,3	-14,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	786,7	775,8	-10,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	461,0	453,3	-7,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	325,7	322,6	-3,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	838,9	492,3	-346,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	406,4	138,7	-267,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.653,8	1.671,8	18,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.748,6	2.916,0	167,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.388,2	8.813,2	425,0
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6,8	1.849,3	1.842,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	16,7	16,5	-0,2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0,0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	495,2	574,0	78,8
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	104,0	105,2	1,2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	0,0	0,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	2,5	2,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,3	17,4	9,1
2.5	Đất an ninh	CAN	0,4	1,5	1,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,5	26,4	13,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,7	3,4	1,7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,0	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	1,5	1,0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,1	17,4	10,4
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,4	3,2	0,8
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,8	0,8	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,3	4,2	0,9
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,0	0,0	0,0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,3	4,2	0,9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	222,0	277,8	55,7
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	207,0	254,9	47,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,7	9,9	2,2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,3	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	3,5	3,5

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,0	3,0	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,6	3,7	0,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,0	1,6	1,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,0	0,1	0,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,5	0,8	0,4
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,0	0,0	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,4	2,5	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,0	2,5	1,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	140,9	134,2	-6,7
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,0	11,0	0,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,9	123,2	-6,7
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	95,8	31,9	-63,9
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,4	10,6	-4,8
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	80,3	21,3	-59,1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,0	0,0	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 62:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TAM THANH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.860,66	1.636,13	-224,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	230,85	169,85	-61,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	180,37	174,90	-5,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	50,48	-5,05	-55,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	211,87	169,93	-41,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	378,68	227,99	-150,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	461,65	505,74	44,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	572,94	538,07	-34,87
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,21	1,21	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	4,66	2,62	-2,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01	21,93	21,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	741,36	1.024,44	283,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,85	0,00	-84,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	115,53	318,03	202,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,33	4,67	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,08	9,09	4,01
2.5	Đất an ninh	CAN	0,27	12,30	12,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,71	109,98	39,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	3,84	0,90
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,95	0,95	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,69	16,50	0,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,08	13,79	3,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,26	73,10	33,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,07	0,07	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,73	1,73	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	32,81	53,95	21,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,10	42,28	20,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,71	11,60	0,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,07	0,07
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	269,85	378,91	109,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	200,75	273,75	73,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,45	11,21	1,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,55	1,53	0,98
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	30,40	38,19	7,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,97	26,69	16,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	1,71	5,24	3,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,34	0,34	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,65	21,93	5,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,04	0,04	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,95	1,95	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36,99	36,39	-0,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	118,95	97,52	-21,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,65	27,12	-24,53
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	67,30	70,40	3,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	1,61	1,61
3.00	Đất chưa sử dụng	CSD	126,75	68,20	-58,55
	Trong đó:		0,00		0,00
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	108,47	50,70	-57,77
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17,50	17,50	0,00
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,78	0,00	-0,78
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,00	0,00

Phụ lục 63:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.707,9	2.505,8	-202,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	217,2	173,3	-43,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	191,8	160,4	-31,4
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25,4	12,9	-12,5
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	203,3	193,2	-10,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	487,2	132,3	-354,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	183,5	163,4	-20,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.610,3	1.818,5	208,2
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,7	1,7	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	2,7	2,0	-0,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,1	10,0	8,9
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,5	13,1	10,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,6	656,0	228,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,6	0,0	-33,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	71,7	144,4	72,6
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,2	8,9	0,7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,8	53,7	10,9
2.5	Đất an ninh	CAN	6,9	44,0	37,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,1	45,1	20,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,7	3,4	0,8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,8	9,7	7,9
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,6	9,5	-0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,8	11,6	1,8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,9	5,6	4,7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	5,0	5,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,3	0,4	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,3	70,9	58,6
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	50,0	50,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,5	7,3	2,8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,8	13,6	5,8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	117,1	185,2	68,1
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	100,6	157,8	57,1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,8	8,5	1,7
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	0,2	0,1
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,4	3,4	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	0,8	0,8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,1	3,3	3,2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,5	0,5	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,4	0,8	0,5
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,2	9,8	4,6
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,7	2,7	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,5	0,5	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,2	9,2	0,0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	97,6	91,4	-6,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,3	0,9	-0,5
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	96,3	90,6	-5,7
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0,0	0,0
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	54,8	28,5	-26,2
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	17,1	13,0	-4,0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35,9	13,7	-22,2
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1,8	1,8	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 64:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG KỲ LỬA**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.272,9	4.920,9	-352,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	709,1	583,3	-125,8
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	372,6	337,3	-35,3
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	336,5	246,0	-90,5
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	659,5	445,1	-214,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	293,6	193,4	-100,2
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	490,2	517,5	27,3
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.085,3	2.921,3	-164,0
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,6	157,7	157,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	34,2	30,2	-3,9
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	5,0	5,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,9	225,1	224,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	882,5	1.247,5	365,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,2	0,0	-185,2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	153,4	380,9	227,5
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,5	4,6	0,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,9	26,0	18,2
2.5	Đất an ninh	CAN	6,7	9,6	3,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,7	53,8	9,0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,9	3,8	1,9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,3	3,3	0,0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,2	25,9	0,7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,7	14,2	2,4
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,0	6,0	4,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0	0,0	0,0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,0	0,0	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,6	0,6	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,4	128,6	73,1
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,0	57,8	48,8
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,5	21,0	12,5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,5	37,0	0,6
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,4	12,8	11,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	278,8	512,0	233,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	256,2	406,0	149,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,2	11,1	1,9
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,9	1,9	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,7	8,4	6,7
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,0	26,1	25,1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	0,7	33,6	32,8
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,6	0,6	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,8	4,1	0,2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,6	20,3	16,7
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,9	0,9	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,3	3,5	1,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,3	27,4	7,1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	122,5	100,3	-22,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22,4	22,8	0,4
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100,0	77,5	-22,6
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1	0,0	-0,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	57,4	44,5	-12,9
	Trong đó:		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,2	-0,1	-5,4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	51,8	44,2	-7,6
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,4	0,4	0,0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0

Phụ lục 65:

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.498,3	3.976,4	-521,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	429,2	324,7	-104,5
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	350,2	303,7	-46,5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	79,0	21,0	-58,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	628,9	422,6	-206,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	562,1	106,3	-455,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	147,9	142,8	-5,1
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.711,1	2.957,1	246,0
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,0	8,1	8,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN	18,2	16,2	-2,1
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,0	1,0	1,0
1.9	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,8	5,7	5,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	900,4	1.464,5	564,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	131,2	0,0	-131,2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143,8	474,9	331,2
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,3	15,1	4,7
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,9	13,9	10,0
2.5	Đất an ninh	CAN	21,2	33,7	12,5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,8	97,0	69,1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,8	9,6	6,8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,0	0,6	0,6
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,5	2,3	1,9
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,0	27,6	11,5
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,0	53,1	48,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,8	2,2	0,3
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,0	0,0	0,0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,1	0,1	0,0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,6	1,6	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,3	62,6	16,3
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,0	0,0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,0	0,0	0,0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,5	29,9	1,4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,8	29,3	11,4
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	3,4	3,4
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	338,9	604,2	265,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	313,0	533,6	220,6
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,1	13,9	5,8
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,2	2,2	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,7	3,7	0,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,0	16,0	16,0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	1,4	7,0	5,6
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,3	0,9	0,5
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,2	5,3	3,1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,0	21,8	13,8
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,2	1,2	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,7	2,6	0,8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,3	15,8	3,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,5	143,4	-18,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,7	2,8	-14,0
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	144,7	140,6	-4,1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2	0,2	0,1
3,0	Đất chưa sử dụng	CSD	69,0	26,9	-42,1
	<i>Trong đó:</i>		0,0		0,0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	58,5	21,6	-36,8
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,2	5,3	-4,9
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,4	0,0	-0,4
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,0	0,0